

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MVC

CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (UPCOM)

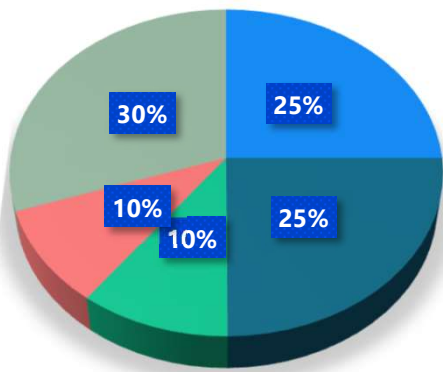
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

| | | | |
|--------------|-------------------|---------|---------|
| Giá | 11,200 VNĐ | | |
| (27/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | -13.6% | -25.5% | 78.1% |

| | |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 4,598 - 15,750 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,120 |
| Số lượng CPLH (CP) | 100,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 16,730 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.01% |
| Beta | 1.07 |

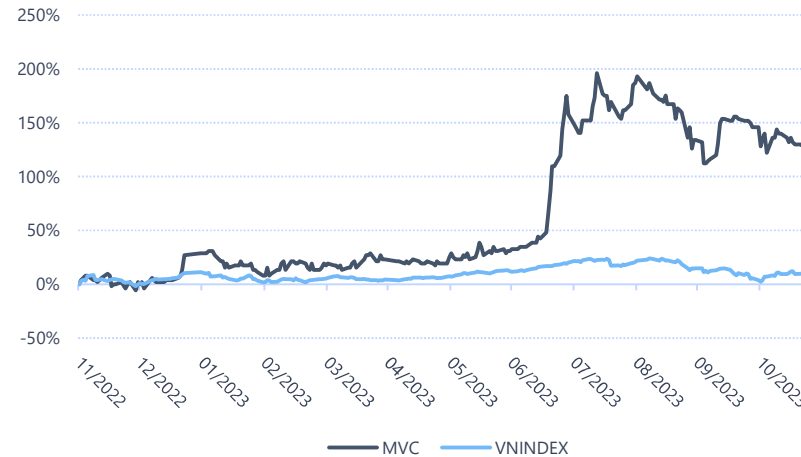
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP
- Phạm Kim Oanh (Thành viên HĐQT)
- CTCP Đá Núi Nhỏ
- Nguyễn Xuân Thuận
- Khác

Cơ cấu cổ đông



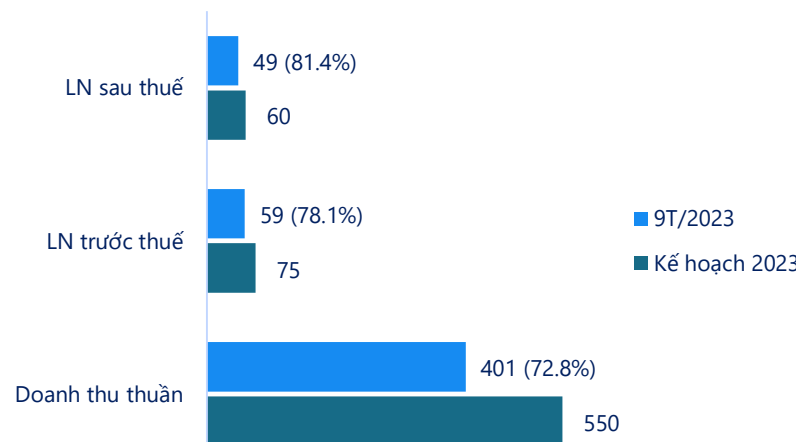
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

140.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.4 | -1.0%

Cùng kỳ: ↘ 5.8 | -4.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

400.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 14.4 | +3.7%

LN thuần

Q3 2023

23.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.0 | +9.2%

Cùng kỳ: ↘ 28.8 | -54.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

57.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 56.4 | +3796.0%

LNTT

Q3 2023

23.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.0 | +9.2%

Cùng kỳ: ↘ 28.6 | -54.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

58.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 57.2 | +4060.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MVC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|-------------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|----------------|
| Doanh thu thuần | 140.2 | 146.0 | -4.0% | 400.6 | 386.2 | 3.7% |
| Giá vốn hàng bán | 111.1 | 110.4 | 0.6% | 318.8 | 291.2 | 9.5% |
| Lợi nhuận gộp | 29.2 | 35.6 | -18.1% | 81.8 | 95.0 | -13.9% |
| Doanh thu HĐTC | 9.8 | 3.3 | 198.5% | 20.9 | 109.4 | -80.9% |
| Chi phí tài chính | 4.4 | 21.2 | 120.9% | 14.6 | 170.6 | -91.5% |
| Chi phí lãi vay | 4.4 | 2.0 | 123.0% | 14.6 | 5.2 | 182.4% |
| Chi phí bán hàng | 4.2 | 4.8 | -12.8% | 14.8 | 13.5 | 9.4% |
| Chi phí QLDN | 6.7 | 5.6 | 19.0% | 21.1 | 21.6 | -2.3% |
| LN thuần từ HĐKD | 23.7 | 52.5 | -54.9% | 57.9 | 1.5 | 3796.0% |
| LN khác | 0.1 | 0.1 | 237.9% | 0.7 | 0.1 | 974.1% |
| LN trước thuế | 23.8 | 52.4 | -54.6% | 58.6 | 1.4 | 4060.1% |
| Thuế TNDN | 4.0 | - | - | 8.0 | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế | 19.8 | 52.4 | -62.2% | 48.9 | 1.4 | 3368.6% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | 19.8 | 52.4 | -62.2% | 48.9 | 1.4 | 3368.6% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | - | 57.0 | - | - | 17.1 | 19.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | - | - | 44.8 | - | 4.8 | 0.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | - | - | 39.2 | - | 7.1 | 14.3 |
| Lưu chuyển tiền thuần | - | - | 27.0 | - | 14.8 | 34.7 |

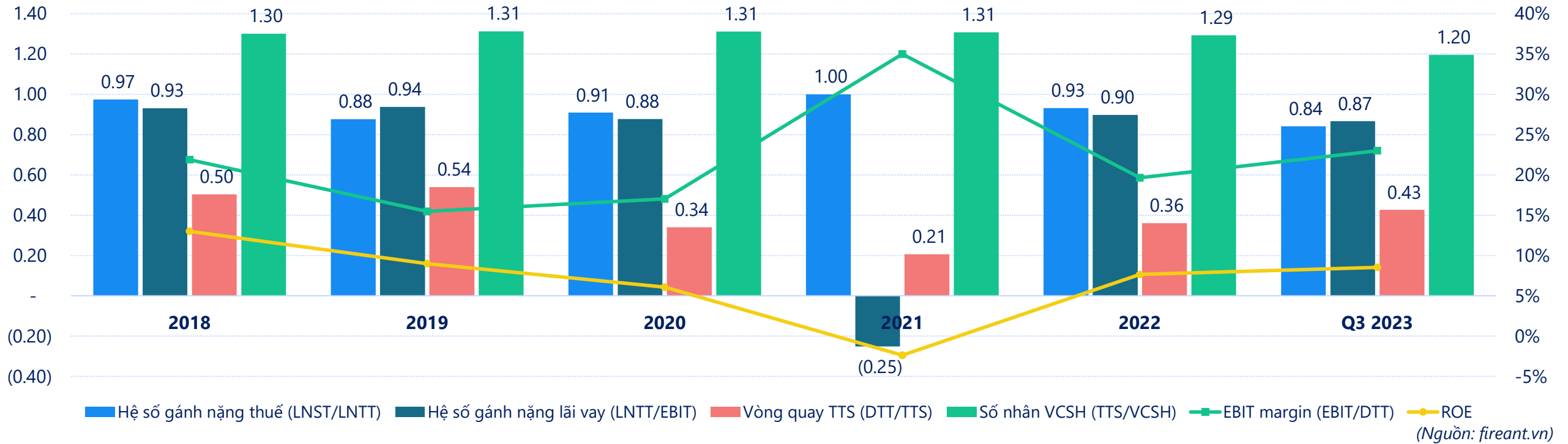
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|---------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | 625.3 | 697.2 | -10.3% | 45.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 26.8 | 83.3 | -67.9% | 1.9% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 193.2 | 206.3 | -6.3% | 14.0% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 232.6 | 275.7 | -15.6% | 16.8% |
| Hàng tồn kho | 166.6 | 127.3 | 30.9% | 12.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 6.1 | 4.6 | 31.4% | 0.4% |
| Tài sản dài hạn | 759.5 | 770.8 | -1.5% | 54.8% |
| Các khoản phải thu dài hạn | 7.0 | 6.7 | 4.6% | 0.5% |
| Tài sản cố định | 152.0 | 162.2 | -6.3% | 11.0% |
| Bất động sản đầu tư | 4.3 | 4.7 | -8.8% | 0.3% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 32.6 | 43.5 | -25.0% | 2.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 317.6 | 310.8 | 2.2% | 22.9% |
| Tài sản dài hạn khác | 246.0 | 242.9 | 1.3% | 17.8% |
| Tổng cộng tài sản | 1,384.8 | 1,468.0 | -5.7% | 100.0% |
| Nợ phải trả | 248.7 | 325.7 | -23.6% | 18.0% |
| Nợ ngắn hạn | 244.9 | 323.5 | -24.3% | 17.7% |
| Nợ vay ngắn hạn | 206.6 | 285.0 | -27.5% | 14.9% |
| Nợ dài hạn | 3.8 | 2.1 | 76.3% | 0.3% |
| Nợ vay dài hạn | - | - | - | 0.0% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 1,136.1 | 1,142.3 | -0.5% | 82.0% |
| Vốn chủ sở hữu | 1,136.1 | 1,142.3 | -0.5% | 82.0% |

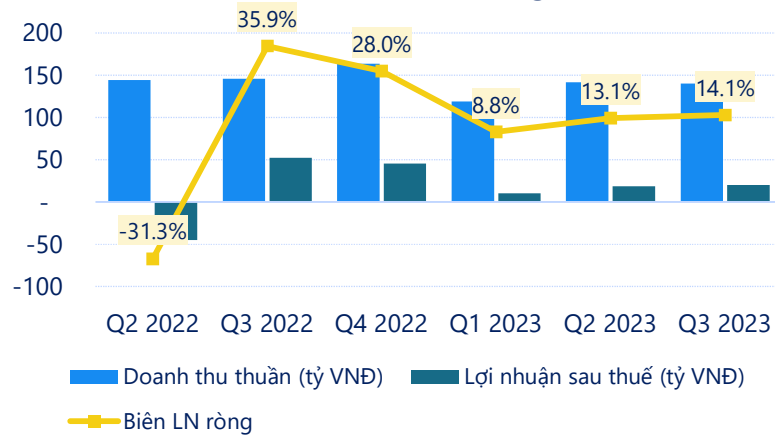
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MVC

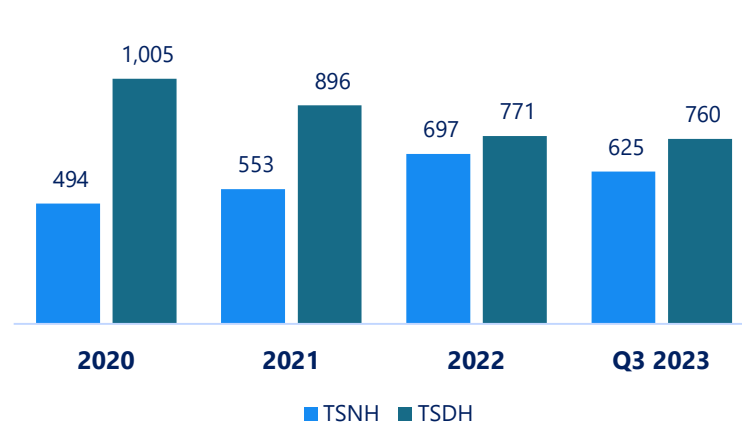
Phân tích Dupont



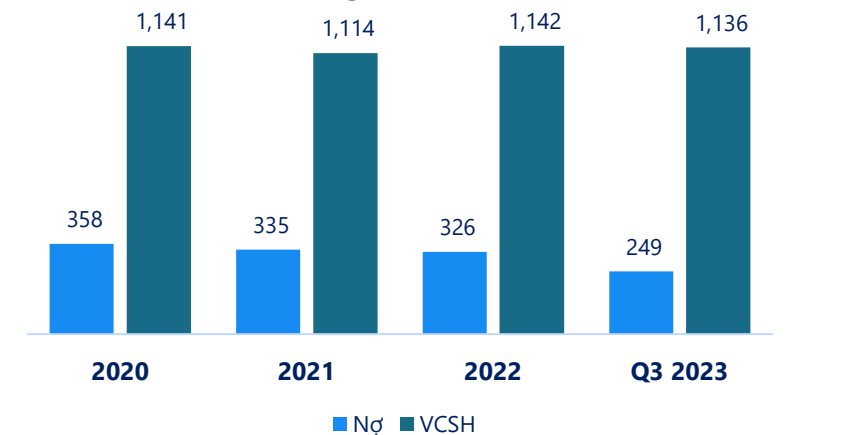
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MVC

Chỉ số tài chính

| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|---------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
| Biên LN thuần (TTM) | 20.5% | 14.5% | 14.3% | -9.3% | 17.0% | 19.8% |
| Biên LNST (TTM) | 19.9% | 12.7% | 13.6% | -8.8% | 16.4% | 16.8% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 21.9% | 15.5% | 17.0% | 35.0% | 19.6% | 23.0% |
| ROE (TTM) | 13.0% | 9.0% | 6.1% | -2.4% | 7.7% | 8.5% |
| ROA (TTM) | 10.0% | 6.9% | 4.6% | -1.8% | 5.9% | 7.1% |

Hiệu quả hoạt động

| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|----------------------|-------|-------|---------|---------|---------|---------|
| Số ngày phải thu | 23.8 | 24.5 | 36.7 | 58.0 | 35.7 | 35.1 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 41.1 | 49.1 | 106.5 | 219.9 | 125.8 | 111.5 |
| Số ngày phải trả NCC | 45.8 | 57.6 | 76.6 | 78.4 | 9.3 | 11.1 |
| Vòng quay TSCĐ | 3.6 | 3.4 | 2.4 | 1.6 | 3.1 | 3.5 |
| Vòng quay TTS | 725.1 | 676.9 | 1,071.4 | 1,766.8 | 1,012.7 | 856.3 |

Thanh khoản

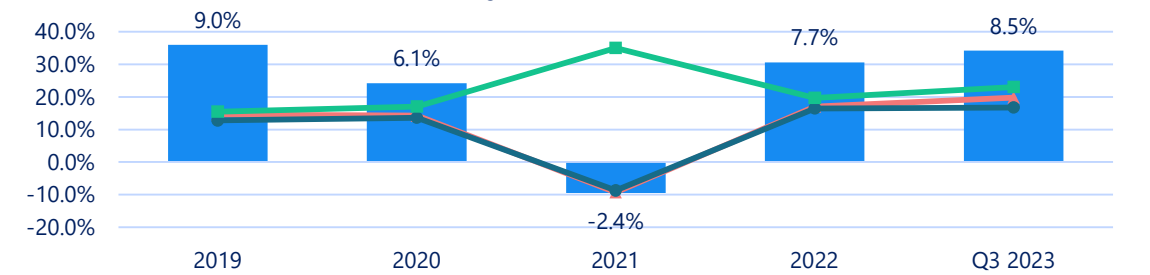
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|-----------------------|------|------|------|------|------|---------|
| Khả năng TT hiện hành | 1.3 | 1.4 | 1.4 | 1.7 | 2.2 | 2.6 |
| Khả năng TT nhanh | 1.1 | 1.1 | 0.9 | 1.2 | 1.7 | 1.8 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.2 | 0.1 | 0.2 | 0.2 | 0.3 | 0.1 |
| Khả năng TT lãi vay | 14.6 | 16.0 | 8.1 | 0.8 | 9.8 | 7.5 |

Nhóm chỉ số định giá

| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| EPS | 1,477 | 1,035 | 697 | 268 | 864 | 946 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 10,988 | 11,245 | 11,193 | 11,019 | 11,338 | 11,284 |
| P/E | 6.8 | 8.2 | 12.2 | (49.7) | 5.8 | 13.5 |
| P/B | 0.9 | 0.8 | 0.8 | 1.2 | 0.4 | 1.1 |
| P/S | 1.3 | 1.0 | 1.7 | 4.4 | 1.0 | 2.3 |

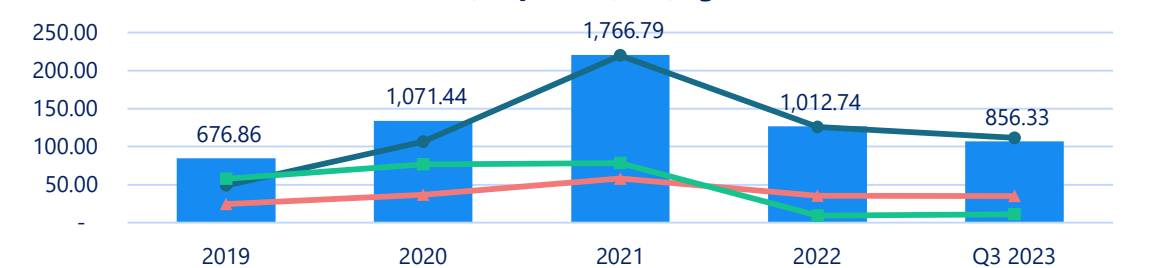
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



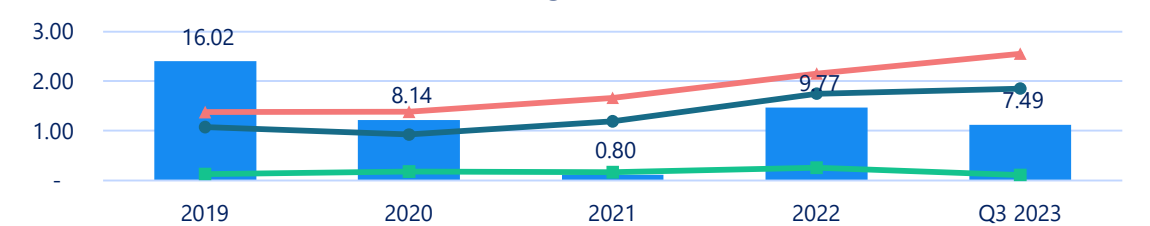
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

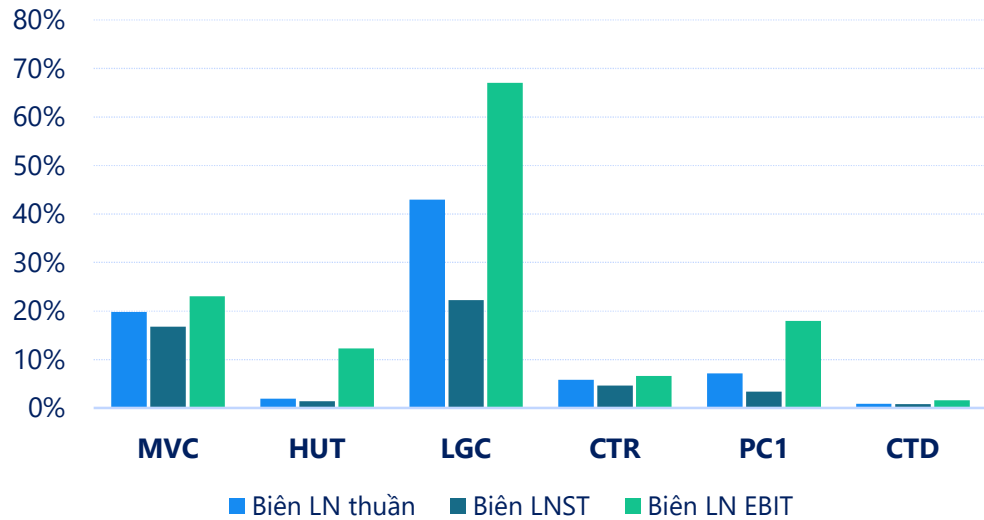
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - MVC

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| MVC | 400.6 | 3.7% | 48.9 | 3368.6% | 12.2% | 0.4% |
| HUT | 3,180.4 | 316.7% | 25.8 | -76.8% | 0.8% | 14.6% |
| LGC | 1,016.9 | 0.5% | 378.5 | 24.6% | 37.2% | 30.0% |
| CTR | 8,124 | 18.9% | 373 | 16.5% | 4.6% | 4.7% |
| PC1 | 5,198 | -13.3% | 159 | -36.8% | 3.1% | 4.2% |
| CTD | 10,868 | 30.8% | 119 | 6074.8% | 1.1% | 0.0% |

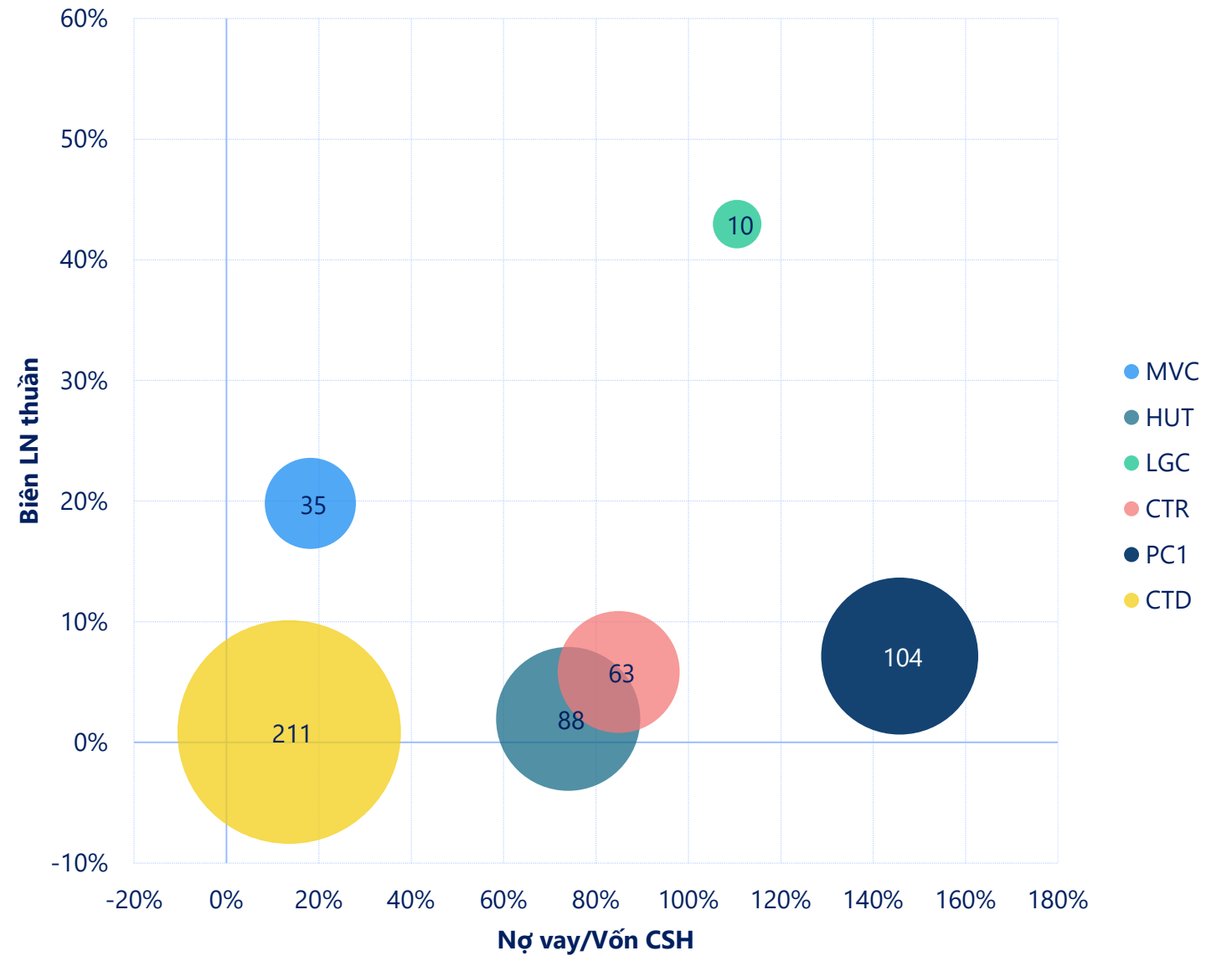
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)